

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH VIETTEL

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2024 đến 30/09/2024



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo tài chính hợp nhất	02 - 31
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	02 - 03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	04 - 05
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	06
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	07 - 31

U10
TỔN
C
BA

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024


Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2024	01/01/2024
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		5.239.127.107.685	5.613.796.175.151
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	751.313.476.244	818.525.481.502
111	1. Tiền		451.313.476.244	518.525.481.502
112	2. Các khoản tương đương tiền		300.000.000.000	300.000.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	788.000.000.000	1.000.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		788.000.000.000	1.000.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		3.022.792.834.545	2.924.190.538.709
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	2.138.315.423.383	1.978.364.543.283
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	215.704.310.425	245.478.200.650
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	753.285.993.260	803.900.182.277
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(84.512.892.523)	(103.552.387.501)
140	IV. Hàng tồn kho	9	603.205.405.925	789.970.134.518
141	1. Hàng tồn kho		621.911.225.208	808.823.531.292
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(18.705.819.283)	(18.853.396.774)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		73.815.390.971	81.110.020.422
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	73.815.390.971	81.110.020.422
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.482.203.051.754	1.302.012.628.638
220	I. Tài sản cố định		208.595.244.813	284.556.699.923
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	190.272.650.763	261.538.671.066
222	- Nguyên giá		731.869.595.296	740.194.216.248
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(541.596.944.533)	(478.655.545.182)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	18.322.594.050	23.018.028.857
228	- Nguyên giá		53.507.223.798	53.507.223.798
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(35.184.629.748)	(30.489.194.941)
230	II. Bất động sản đầu tư	13	1.101.472.373.471	829.293.428.954
231	- Nguyên giá		1.588.468.617.164	1.164.214.426.790
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(486.996.243.693)	(334.920.997.836)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		143.331.498.831	152.511.648.595
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	143.331.498.831	152.511.648.595
260	IV. Tài sản dài hạn khác		28.803.934.639	35.650.851.166
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	26.025.849.486	34.957.349.509
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31	2.778.085.153	693.501.657
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		6.721.330.159.439	6.915.808.803.789

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2024	01/01/2024
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		5.030.727.719.732	4.927.834.123.248
310	I. Nợ ngắn hạn		4.487.684.219.155	4.535.464.435.083
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	613.777.552.389	581.155.900.848
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	335.069.008.651	660.847.773.848
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	163.228.548.443	168.741.450.765
314	4. Phải trả người lao động		932.093.274.126	804.481.906.278
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	624.798.121.796	693.430.648.630
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	21	218.705.177.040	163.071.860.105
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	484.999.135.943	237.767.256.489
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	984.508.230.014	1.195.895.559.062
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		10.428.690.936	9.085.539.741
322	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		120.076.479.817	20.986.539.317
330	II. Nợ dài hạn		543.043.500.577	392.369.688.165
337	1. Phải trả dài hạn khác	20	14.844.000.000	14.664.000.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	528.199.500.577	377.705.688.165
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.690.602.439.707	1.987.974.680.541
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	1.690.602.439.707	1.987.974.680.541
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.143.858.790.000	1.143.858.790.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.143.858.790.000	1.143.858.790.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(15.000.000)	(15.000.000)
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		4.379.341.849	31.117.966.390
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		100.000.000.000	-
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		442.379.307.858	813.012.924.151
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		54.876.831.470	297.135.153.647
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		387.502.476.388	515.877.770.504
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		6.721.330.159.439	6.915.808.803.789


Dương Văn Khiết
Người lập biểu


Phạm Tuấn
Kế toán trưởng




Phạm Đình Trường
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 25 tháng 10 năm 2024


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT


Quý III/2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số liệu lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ			
			Quý III/2024 VND	Quý III/2023 VND	Quý III/2024 VND	Quý III/2023 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	3.475.567.349.174	3.083.433.833.895	9.107.640.732.084	8.124.268.888.989
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		3.475.567.349.174	3.083.433.833.895	9.107.640.732.084	8.124.268.888.989
11	4. Giá vốn hàng bán	24	3.254.670.787.753	2.851.011.273.001	8.475.901.346.226	7.512.944.655.280
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		220.896.561.421	232.422.560.894	631.739.385.858	611.324.233.709
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	12.316.218.419	22.684.479.396	35.603.158.196	74.342.699.411
22	7. Chi phí tài chính	26	15.689.430.947	22.989.389.094	74.214.959.071	67.287.906.441
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		15.626.372.156	23.023.400.841	45.695.111.046	66.919.676.450
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	40.276.902.050	57.326.910.323	109.942.967.491	151.977.951.400
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		177.246.446.843	174.790.740.873	483.184.617.492	466.401.075.279
31	10. Thu nhập khác	28	1.128.651.890	889.367.288	1.458.767.400	2.178.701.577
32	11. Chi phí khác	29	334.433.465	73.257.971	775.361.973	1.919.494.784
40	12. Lợi nhuận khác		794.218.425	816.109.317	683.405.427	259.206.793

50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		178.040.665.268	175.606.850.190	483.868.022.919	466.660.282.072
51	14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30	34.365.268.536	35.001.690.522	98.450.130.027	93.398.887.738
52	15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	31	(2.587.333.347)	-	(2.084.583.496)	-
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>146.262.730.079</u>	<u>140.605.159.668</u>	<u>387.502.476.388</u>	<u>373.261.394.334</u>
61	17. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		146.262.730.079	140.590.083.050	387.502.476.388	373.215.886.866
62	18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		-	15.076.618	-	45.507.468
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	1.279	1.229	3.388	3.263


Dương Văn Khiết
Người lập biểu


Phạm Tuấn
Kế toán trưởng


Phạm Đình Trường
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 25 tháng 10 năm 2024



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý III/2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2024	Từ 01/01/2023
			đến 30/09/2024	đến 30/09/2023
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		483.868.022.919	466.660.282.072
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		220.184.405.401	186.969.233.347
03	- Các khoản dự phòng		(17.843.921.274)	25.893.500.216
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(26.723.796.791)	8.002.033.526
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(12.165.573.297)	(74.000.613.283)
06	- Chi phí lãi vay		45.695.111.046	66.919.676.450
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		693.014.248.004	680.444.112.328
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		(82.235.332.366)	(768.614.476.282)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		186.912.306.084	157.826.283.393
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		(15.956.807.466)	213.032.246.371
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		11.841.013.424	4.344.037.170
14	- Tiền lãi vay đã trả		(45.894.684.680)	(65.481.595.568)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(112.397.406.686)	(61.144.114.084)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(28.410.059.500)	(21.730.345.142)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		606.873.276.814	138.676.148.186
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(622.426.184.381)	(271.647.223.997)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.042.000.000.000)	(1.631.000.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		1.254.000.000.000	1.771.000.000.000
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		14.838.104.805	73.648.490.142
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(395.588.079.576)	(57.998.733.855)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		1.689.602.250.590	1.741.971.060.045
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(1.750.495.767.226)	(1.657.682.478.635)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(217.116.532.724)	(6.500.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(278.010.049.360)	77.788.581.410
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(66.724.852.122)	158.465.995.741
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		818.525.481.502	413.861.121.979
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(487.153.136)	46.802.745
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	751.313.476.244	572.373.920.465

Dương Văn Khiết
Người lập biểu

Phạm Tuấn
Kế toán trưởng

Phạm Đình Trường
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 25 tháng 10 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III/2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công ty TNHH NN MTV Công trình Viettel sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 135/QĐ-BQP ngày 15/01/2010 về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Công trình Viettel thuộc Tổng Công ty Viễn thông Quân đội (nay là Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội) thành Công ty Cổ phần. Tổng Công ty đổi tên từ Công ty Cổ phần Công trình Viettel thành Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel theo Nghị quyết Đại hội cổ đông ngày 19/06/2018, hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0104753865 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 09/06/2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 18 tại ngày 24/06/2024.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 01 phố Giang Văn Minh, quận Ba Đình, Hà Nội.

Văn phòng giao dịch của Tổng Công ty đặt tại số 6 Phạm Văn Bạch, quận Cầu Giấy, Hà Nội.

Vốn góp của chủ sở hữu Tổng Công ty là 1.143.858.790.000 đồng; tương đương 114.385.879 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty là xây lắp, vận hành khai thác công trình viễn thông và kinh doanh hạ tầng cho thuê và kinh doanh hàng hóa thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng nhà các loại, công trình đường sắt, đường bộ, công trình công ích và công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt, sửa chữa, bảo trì, bảo dưỡng cơ sở hạ tầng viễn thông;
- Lắp đặt, bảo trì, bảo dưỡng và kinh doanh các thiết bị điện, điện tử, viễn thông, công nghệ thông tin, thiết bị truyền thông;
- Hoạt động kinh doanh Hạ tầng cho thuê: Trạm BTS, DAS, Ngầm hóa; Kinh doanh năng lượng điện mặt trời;
- Hoạt động viễn thông có dây, viễn thông không dây;
- Kinh doanh xây lắp, bảo dưỡng vận hành mạng lưới.

Cấu trúc tập đoàn

- Tổng Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/09/2024 gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1. Viettel Construction Cambodia	Thủ đô Phnôm - Pênh, Campuchia	100,0%	100,0%	Quản lý thi công lắp đặt công trình điện tử, viễn thông
2. Viettel Construction Myanmar	Thủ đô Pyinmana, Myanmar	100,0%	100,0%	Quản lý thi công lắp đặt công trình điện tử, viễn thông
3. Viettel Construction Laos	Thủ đô Vientiane, Laos	100,0%	100,0%	Quản lý thi công lắp đặt công trình điện tử, viễn thông

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Báo cáo tài chính lập bằng đồng Việt Nam theo các tỷ giá sau: tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối kỳ, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá thực tế.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn;
- Khi nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho là nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, hàng hóa được ghi nhận khi thỏa mãn cả hai điều kiện: thủ tục nhập kho và bộ chứng từ mua hàng đã được hoàn tất.

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh được tập hợp theo từng hợp đồng ký với chủ đầu tư. Đối với các công trình Công ty tự thực hiện, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là tập hợp hợp chi phí, khối lượng đã thực hiện tại Xí nghiệp hạch toán phụ thuộc. Đối với các công trình thuê ngoài thực hiện, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được ghi nhận khi hạng mục công trình đã được nghiệm thu và khối lượng thực hiện đã được chấp nhận thanh toán. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là chi phí của các công trình, hợp đồng đang thực hiện dở dang hoặc đã hoàn thành nhưng chưa được chủ đầu tư nghiệm thu, chấp nhận thanh toán.

Hàng gửi bán được dùng để theo dõi:

- Hàng bán đã chuyển đi cho đối tác nhưng chưa hoàn thành thủ tục bàn giao nghiệm thu và chưa được chấp nhận thanh toán;
- Cột bê tông thuê sản xuất đã giao cho chủ đầu tư nhưng chưa hoàn thành thủ tục bàn giao nghiệm thu và chưa được chấp nhận thanh toán.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 20	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15	năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08	năm
- Quyền sử dụng đất	50	năm
- Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không trích khấu hao	
- Phần mềm quản lý	03	năm



2.11 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Cơ sở hạ tầng 05-10 năm

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 24 tháng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 6 đến 12 tháng.

2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.17 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18 . Chi phí phải trả

Cơ sở trích trước đối với chi phí vận hành khai thác như sau: Chi phí tiền lương được xác định dựa trên bảng lương quyết toán sau khi trừ đi các khoản tạm ứng lương đã chi trả; Chi phí thuê văn phòng, thuê kho với Tổng Công ty Mạng lưới Viettel và Tổng Công ty Viễn thông Viettel được xác định căn cứ vào bảng tính toán phân bổ chi phí dùng chung tại các trung tâm Viettel tỉnh.

Cơ sở trích trước đối với các công trình xây lắp đã hoàn thành ghi nhận doanh thu trong năm tài chính là chênh lệch giữa số trên dự thảo quyết toán công trình và chi phí đã được tập hợp trên sổ sách kế toán.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê hạ tầng, vị trí đặt trạm.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.20 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất là chênh lệch do chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty con từ đồng tiền nội tệ sang đồng tiền ghi sổ kế toán (VND).

2.21 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập. Trong đó:

- Đối với các hợp đồng thi công xây dựng trạm cosite, doanh thu được ghi nhận khi được chủ đầu tư phê duyệt quyết toán toàn bộ hợp đồng;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Đối với các hợp đồng thi công xây dựng và lắp đặt trạm BTS, doanh thu ghi nhận khi chủ đầu tư nghiệm thu chấp nhận thanh toán;

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

01
TỔN
C
CỔN
VI
1 ĐINH

2.22 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.23 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b. Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c. Chính sách ưu đãi thuế

Theo Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 hướng dẫn thi hành nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của chính phủ quy định và hướng dẫn thi hành luật thuế TNDN. Tổng Công ty chịu thuế thu nhập doanh nghiệp đối với các dự án điện mặt trời thuộc ngành nghề "Sản xuất năng lượng tái tạo, năng lượng sạch" theo mức thuế suất 10%/năm trong vòng 15 năm tính từ năm 2020.

d. Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành của Tổng Công ty và các công ty con được tính theo thuế suất như sau:

Tên đơn vị	Thuế suất
- Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel	20%
- Viettel Construction Cambodia	20%
- Viettel Construction Myanmar	25%

2.25 . Lãi trên cổ phiếu.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.26 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Tổng Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Tổng Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tổng Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	797.096.914	1.152.907.017
Tiền gửi ngân hàng	443.895.849.466	513.725.492.678
Tiền đang chuyển	6.620.529.864	3.647.081.807
Các khoản tương đương tiền	300.000.000.000	300.000.000.000
	751.313.476.244	818.525.481.502

(*) Tại ngày 30/09/2024, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng được gửi tại ngân hàng thương mại với lãi suất 3,4% - 4,5%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (06 tháng)	788.000.000.000	-	1.000.000.000.000	-
	788.000.000.000	-	1.000.000.000.000	-

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Khách hàng trong Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	1.000.539.392.543	-	957.407.927.838	-
- Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	143.853.293.802	-	403.709.598.861	-
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel	587.330.337.962	-	186.690.474.914	-
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	39.823.307.097	-	39.989.807.112	-
- Tổng Công ty Giải pháp Doanh Nghiệp Viettel	22.809.105.487	-	153.214.695.401	-
- Tổng Công ty Công nghiệp Công nghệ cao	10.955.115.161	-	34.489.876.811	-
- Metfone (Campuchia)	97.700.132.690	-	49.006.758.774	-
- Các Chi nhánh Viettel tỉnh	98.068.100.344	-	90.306.715.965	-
b) Các khoản phải thu khách hàng ngoài tập đoàn	1.137.776.030.840	(84.511.504.235)	1.020.956.615.445	(103.550.999.213)
- Công ty Cổ phần Xây dựng FLC Faros	30.603.220.095	(30.603.220.095)	46.399.570.095	(46.399.570.095)
- Công ty Cổ phần Tổng công ty MBLand	55.456.955.975	-	58.906.299.167	-
- Công ty TNHH Đầu tư thương mại tổng hợp Thái Hà	10.403.192.528	(10.403.192.528)	10.403.192.528	(10.403.192.528)
- Công ty cổ phần đầu tư phát triển đô thị Hoàng Mai	336.845.895.094	-	335.628.861.755	-
- Tổng Công ty CP Thương mại Xây dựng	32.802.000.000	-	32.802.000.000	-
- Công ty TNHH Delta – Valley Bình Thuận	32.422.041.661	(16.211.020.830)	32.422.041.661	(16.211.020.830)
- Công ty CP Vinhomes - Chi nhánh Hưng Yên	43.321.691.188	-	45.895.093.106	-

Công ty TNHH Bất động sản Đà Lạt Valley	17.650.310.422	(8.825.155.211)	20.881.310.422	(10.440.655.211)
- Các khách hàng khác	578.270.723.877	(18.468.915.571)	437.618.246.711	(20.096.560.549)
	<u>2.138.315.423.383</u>	<u>(84.511.504.235)</u>	<u>1.978.364.543.283</u>	<u>(103.550.999.213)</u>

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Chi tiết theo người bán có số dư lớn				
- Công ty cổ phần TM&DV HTC	5.404.293.600	-	-	-
- Công ty Cổ phần Tập đoàn CCD Việt Nam	3.212.410.484	-	3.212.410.484	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng bất động sản Bảo Minh	9.500.000.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Công nghệ mạng Viễn Thông C-Link	2.896.960.000	-	176.000.000	-
- Các đối tượng khác	194.690.646.341	(1.388.288)	242.089.790.166	(1.388.288)
	<u>215.704.310.425</u>	<u>(1.388.288)</u>	<u>245.478.200.650</u>	<u>(1.388.288)</u>

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Tạm ứng	681.644.462.820	-	707.018.537.383	-
- Ký cược, ký quỹ	10.054.006.057	-	9.929.011.608	-
- Phải thu khác	61.587.524.383	-	86.952.633.286	-
+ <i>Lãi tiền gửi</i>	10.783.980.822	-	13.456.512.330	-
+ <i>Bảo hiểm xã hội quận Ba Đình</i>	22.863.885.831	-	21.688.981.536	-
+ <i>Doanh thu trích trước hạ tầng cho</i>	3.271.351.664	-	24.483.004.018	-
+ <i>Phải thu khác</i>	24.668.306.066	-	27.324.135.402	-
	<u>753.285.993.260</u>	<u>-</u>	<u>803.900.182.277</u>	<u>-</u>

8 . NỢ XẤU

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	trích lập VND	VND	trích lập VND
- Công ty CP xây dựng FLC FAROS	30.603.220.095	(30.603.220.095)	46.399.570.095	(46.399.570.095)
- Công ty Cổ phần Siêu Chung Kỳ	5.073.917.227	(5.073.917.227)	5.103.917.227	(5.103.917.227)
- Công ty TNHH Delta - Valley Bình Thuận	32.422.041.661	(16.211.020.830)	32.422.041.661	(16.211.020.830)
- Công ty TNHH đầu tư thương mại tổng hợp Thái Hà	10.403.192.528	(10.403.192.528)	10.403.192.528	(10.403.192.528)
- Công ty TNHH Bất động sản Đà Lạt Valley	17.650.310.422	(8.825.155.211)	20.881.310.422	(10.440.655.211)
- Công ty Cổ phần IDC Đông Dương	6.235.952.975	(6.235.952.975)	6.435.952.975	(6.435.952.975)
- Công ty Cổ phần Tài nguyên	1.514.110.789	(1.514.110.789)	1.514.110.789	(1.514.110.789)
- Các đối tượng khác	5.646.322.868	(5.646.322.868)	7.051.067.144	(7.043.967.846)
	109.549.068.565	(84.512.892.523)	130.211.162.841	(103.552.387.501)

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	13.406.764.941	-	6.548.618.075	-
- Nguyên liệu, vật liệu	326.707.269.158	(18.705.819.283)	211.556.166.245	(18.853.396.774)
- Công cụ, dụng cụ	5.694.395.810	-	3.551.772.597	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	175.744.802.241	-	483.164.343.163	-
- Hàng hóa	100.129.375.658	-	104.002.631.212	-
- Hàng gửi đi bán	228.617.400	-	-	-
	621.911.225.208	(18.705.819.283)	808.823.531.292	(18.853.396.774)

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	132.988.140.897	148.273.403.661
- Đầu tư mới hệ thống DAS tòa nhà năm 2019	6.712.027.150	7.263.962.476
- Đầu tư xây dựng hạ tầng trạm BTS cho thuê năm 2022	29.746.388.862	95.302.457.532
- Đầu tư xây dựng hạ tầng trạm BTS cho thuê năm 2023	77.816.087.622	44.908.616.043
- Đầu tư xây dựng hạ tầng trạm BTS cho thuê năm 2024	8.041.841.547	-
- Đầu tư tuyến cáp ngầm dọc cao tốc từ Đà Nẵng trở vào phía Nam	5.700.896.508	-
- Xây dựng hệ thống Cống bể ngầm hóa mạng cáp viễn thông trên đường Chu Văn An (từ cầu Chu Văn An đến Đình Bộ Lĩnh) và đường Bùi Đình Túy, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh	4.501.377.136	-
- Dự án khác	469.522.072	798.367.610
Mua sắm tài sản cố định	10.343.357.934	4.238.244.934
	143.331.498.831	152.511.648.595

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 01.

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu kỳ	24.336.888.039	29.170.335.759	53.507.223.798
Số dư cuối kỳ	24.336.888.039	29.170.335.759	53.507.223.798
Giá trị hao mòn lũy			
Số dư đầu kỳ	10.025.031.775	20.464.163.166	30.489.194.941
- Khấu hao trong kỳ	168.420.285	4.527.014.522	4.695.434.807
Số dư cuối kỳ	10.193.452.060	24.991.177.688	35.184.629.748
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	14.311.856.264	8.706.172.593	23.018.028.857
Tại ngày cuối kỳ	14.143.435.979	4.179.158.071	18.322.594.050

Tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty là quyền sử dụng đất bao gồm các lô đất sau:

- Thửa đất số 908 tại xã Đông Thạnh, huyện Hóc Môn, thành phố Hồ Chí Minh có quyền sử dụng đất trong 50 năm với nguyên giá là 18.057.588.039 VND.
- Thửa đất số 300 thuộc lô A2-9, khu dân cư Bắc Hòa Thọ, xã Hòa Đông, huyện Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng: Quyền sử dụng đất không xác định thời gian sử dụng với nguyên giá là 6.279.300.000 VND.

13 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Cơ sở hạ tầng VND
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ	1.164.214.426.790
- Đầu tư Xây dựng cơ bản hoàn thành	424.905.973.084
- Giảm các trạm dừng huỷ	(651.782.710)
Số dư cuối kỳ	1.588.468.617.164
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	334.920.997.836
- Khấu hao trong kỳ	152.249.729.841
- Giảm các trạm dừng huỷ	(174.483.984)
Số dư cuối kỳ	486.996.243.693
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu kỳ	829.293.428.954
Tại ngày cuối kỳ	1.101.472.373.471

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2024 VND	01/01/2024 VND
a. Ngắn hạn		
- Chi phí thuê văn phòng và thuê địa điểm trạm	46.927.640.707	41.968.704.980
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	26.887.750.264	39.141.315.442
	73.815.390.971	81.110.020.422
b. Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	26.025.849.486	34.957.349.509
	26.025.849.486	34.957.349.509

15 . VAY

Xem chi tiết Phụ lục 02.

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Tổng Công ty Sản xuất Thiết bị Viettel	57.618.000	57.618.000	8.786.613.000	8.786.613.000
- Tổng Công ty Cổ Phần Bưu Chính Viettel(Viettel Post)	26.843.394.417	26.843.394.417	42.177.391.858	42.177.391.858

- Tổng Công ty viễn thông viettel - CN Tập đoàn Viễn thông Quân đội	-	-	25.631.586.498	25.631.586.498
- Công ty Cổ phần Công nghệ và Thương mại IN2TEK	19.391.470.833	19.391.470.833	3.818.496.990	3.818.496.990
- Công ty Cổ phần Thiết bị Viễn thông Quang Thông	6.744.792.564	6.744.792.564	26.814.688.144	26.814.688.144
- Công ty TNHH XD và ĐT Tùng Phương	30.086.512.260	30.086.512.260	1.423.331.202	1.423.331.202
- Công ty Cổ phần Giải pháp công nghệ Lạc Hồng	2.734.205.208	2.734.205.208	16.045.939.327	16.045.939.327
- Công ty Cổ phần Cơ điện Đại Dũng	-	-	14.097.299.760	14.097.299.760
- Công ty Cổ phần Phát triển xây dựng MD66	7.234.488.179	7.234.488.179	21.365.045.194	21.365.045.194
- Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Trung Nam	9.176.225.911	9.176.225.911	15.946.538.928	15.946.538.928
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Hapulico	10.617.646.955	10.617.646.955	13.424.201.695	13.424.201.695
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật	46.520.624.636	46.520.624.636	15.972.336.332	15.972.336.332
- Phải trả các đối tượng khác	454.370.573.426	454.370.573.426	375.652.431.920	375.652.431.920
	613.777.552.389	613.777.552.389	581.155.900.848	581.155.900.848

17 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
Người mua trả tiền trước chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xuân Phú Hải	4.917.982.935	12.246.426.669
- Công ty Cổ phần Thái Sơn Long An	8.708.896.303	12.296.691.781
- Công ty TNHH Aqua City Hòa Bình	30.464.688.605	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng VNC	13.189.543.497	10.389.717.068
- Công ty Cổ phần Đầu tư Indochina	13.476.494.647	-
- Công ty TNHH Phát triển Đô thị Quang Tiến	10.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Viglacera Vân Hải	94.646.039	6.868.674.760
- Telecom International Myanmar Co.,Ltd	33.891.481.351	373.350.617.146
- Các đối tượng khác	220.325.275.274	245.695.646.424
	335.069.008.651	660.847.773.848

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết Phụ lục 03.

19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Trích trước chi phí xây lắp công trình viễn thông	117.963.182.895	183.971.250.170
- Trích trước chi phí vận hành khai thác	151.235.655.258	182.595.240.636
- Trích trước chi phí Hạ tầng cho thuê	351.892.923.568	322.958.224.115
- Trích trước chi phí lãi vay phải trả	3.706.360.075	3.905.933.709
	624.798.121.796	693.430.648.630

20 . PHẢI TRẢ NGẮN KHÁC

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
a, ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	31.349.062.494	39.915.182.938
- Bảo hiểm xã hội	79.383.580	136.064.108
- Phải trả Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	44.669.655.016	66.630.096.474
- Phải trả cổ tức	316.461.090.306	2.941.530.349
- Phải trả về chi phí sản xuất kinh doanh	64.522.154.577	89.588.094.151
- Đảng phí, đoàn phí giữ lại tại Tổng Công ty	14.533.275.983	12.363.592.639
- Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	1.392.133.363	12.277.019.448
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	11.992.380.624	13.915.676.382
	484.999.135.943	237.767.256.489
b, dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (Metfone)	14.844.000.000	14.664.000.000
	14.844.000.000	14.664.000.000

21 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn là doanh thu của các hợp đồng cho thuê cơ sở hạ tầng để đặt trạm viễn thông, đã phát hành hóa đơn theo số tiền khách hàng thanh toán trước nhiều kỳ.

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 04

53
NG
AN
TINH
HA

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/09/2024	Tỷ lệ	01/01/2024	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	751.077.450.000	65,66	751.077.450.000	65,66
- Công đoàn Công ty	10.126.360.000	0,89	10.126.360.000	0,89
- Các cổ đông khác	382.654.980.000	33,44	382.654.980.000	33,45
	1.143.858.790.000	100	1.143.858.790.000	100

23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý III/2024	Quý III/2023
	VND	VND
Doanh thu xây lắp công trình	1.153.584.280.984	1.147.141.787.934
Doanh thu dịch vụ khai thác và ứng cứu thông tin	1.669.598.573.259	1.386.776.713.681
Doanh thu các hợp đồng thương mại và giải pháp tích hợp	427.645.080.023	338.983.708.377
Doanh thu Dịch vụ kỹ thuật	58.259.390.826	100.650.517.526
Doanh thu kinh doanh hạ tầng cho thuê	166.480.024.082	109.881.106.377
	3.475.567.349.174	3.083.433.833.895

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý III/2024	Quý III/2023
	VND	VND
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	1.102.054.296.526	1.063.913.965.332
Giá vốn dịch vụ khai thác và ứng cứu thông tin	1.582.676.558.302	1.308.941.881.874
Giá vốn các hợp đồng thương mại và giải pháp tích hợp	403.885.491.245	317.013.280.135
Giá vốn Dịch vụ kỹ thuật	48.442.449.483	84.066.935.656
Chi phí kinh doanh hạ tầng cho thuê	117.622.650.885	77.075.210.004
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(10.658.688)	-
	3.254.670.787.753	2.851.011.273.001

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý III/2024	Quý III/2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	12.165.573.297	22.491.978.971
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	150.645.122	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ	-	192.500.425
	12.316.218.419	22.684.479.396

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý III/2024	Quý III/2023
	VND	VND
Lãi tiền vay	14.942.289.167	22.784.522.555
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	259.988.644	204.866.539
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ	487.153.136	-
	15.689.430.947	22.989.389.094

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý III/2024	Quý III/2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	133.338.112	241.943.335
Chi phí nhân công	28.691.706.251	29.750.990.930
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.051.404.665	3.149.292.313
Chi phí dự phòng	(2.585.958.257)	11.965.713.498
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.003.558.291	11.267.881.679
Chi phí khác bằng tiền	982.852.988	951.088.568
	40.276.902.050	57.326.910.323

28 . THU NHẬP KHÁC

	Quý III/2024	Quý III/2023
	VND	VND
Thanh lý tài sản, công cụ dụng cụ	888.863.693	15.892.928
Tiền phạt hợp đồng	111.077.776	541.446.146
Thu nhập khác	128.710.421	332.028.214
	1.128.651.890	889.367.288

29 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý III/2024	Quý III/2023
	VND	VND
Chi phí đầu tư không hình thành tài sản	307.741.215	-
Chi phí khác	26.692.250	73.257.971
	334.433.465	73.257.971

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý III/2024	Quý III/2023
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh tại Việt Nam	33.158.251.009	32.406.493.578
Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh tại nước ngoài	1.207.017.527	2.595.196.944
Tổng Chi phí thuế TNDN hiện hành	34.365.268.536	35.001.690.522

31 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

a. Tài sản thuế Thu nhập hoãn lại

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản Thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	2.778.085.153	693.501.657
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	2.778.085.153	693.501.657

b. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại

	Quý III/2024	Quý III/2023
	VND	VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(2.587.333.347)	-
	(2.587.333.347)	-

32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tổng Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:


	Quý III/2024	Quý III/2023
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	146.262.730.079	140.590.083.050
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	146.262.730.079	140.590.083.050
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	114.385.879	114.385.879
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.279	1.229

Tổng Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.


33 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023 được Tổng công ty lập.


Dương Văn Khiết
Người lập biểu


Phạm Tuấn
Kế toán trưởng




Phạm Đình Trường
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 25 tháng 10 năm 2024

Phụ lục 01 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	11.571.724.948	274.018.357.379	445.082.385.330	9.521.748.591	740.194.216.248
Số tăng trong kỳ	-	4.705.471.073	1.272.928.818	3.459.724.000	9.438.123.891
- Mua trong kỳ	-	305.527.273	1.272.928.818	3.459.724.000	5.038.180.091
- Phân loại lại tài sản cố định	-	4.399.943.800	-	-	4.399.943.800
Số giảm trong kỳ	-	(16.904.718.369)	-	(858.026.474)	(17.762.744.843)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(16.904.718.369)	-	(858.026.474)	(17.762.744.843)
Số dư cuối kỳ	11.571.724.948	261.819.110.083	446.355.314.148	12.123.446.117	731.869.595.296
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	6.607.303.097	140.689.003.361	324.770.387.546	6.588.851.178	478.655.545.182
Số tăng trong kỳ	308.907.234	26.623.465.404	52.149.072.964	1.622.698.592	80.704.144.194
- Khấu hao trong kỳ	308.907.234	26.623.465.404	52.149.072.964	1.622.698.592	80.704.144.194
Số giảm trong kỳ	-	(16.904.718.369)	-	(858.026.474)	(17.762.744.843)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(16.904.718.369)	-	(858.026.474)	(17.762.744.843)
Số dư cuối kỳ	6.916.210.331	150.407.750.396	376.919.460.510	7.353.523.296	541.596.944.533
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	4.964.421.851	133.329.354.018	120.311.997.784	2.932.897.413	261.538.671.066
Tại ngày cuối kỳ	4.655.514.617	111.411.359.687	69.435.853.638	4.769.922.821	190.272.650.763

Phụ lục 02 : VAY

	01/01/2024		Trong kỳ		30/09/2024	
	Giá trị	Số có khả năng	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ VND	VND	VND	VND	trả nợ VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	1.060.569.974.376	1.060.569.974.376	1.363.804.692.370	1.639.925.998.051	784.448.668.695	784.448.668.695
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Thành Công	-	-	616.394.376.268	300.218.833.228	316.175.543.040	316.175.543.040
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	369.520.320.324	369.520.320.324	182.450.051.596	395.799.551.703	156.170.820.217	156.170.820.217
- Ngân hàng thương mại CP Quân đội - Chi nhánh Ba Đình	241.159.261.327	241.159.261.327	70.866.000.000	241.159.261.327	70.866.000.000	70.866.000.000
- Ngân hàng thương mại CP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - BIDV	449.890.392.725	449.890.392.725	494.094.264.506	702.748.351.793	241.236.305.438	241.236.305.438
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	135.325.584.686	135.325.584.686	194.750.230.141	130.016.253.508	200.059.561.319	200.059.561.319
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch	5.309.331.178	5.309.331.178	40.938.405.093	-	46.247.736.271	46.247.736.271
- Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	52.230.316.176	52.230.316.176	52.230.316.176	52.230.316.176	52.230.316.176	52.230.316.176
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng	77.785.937.332	77.785.937.332	77.785.937.332	77.785.937.332	77.785.937.332	77.785.937.332
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	-	-	23.652.073.158	-	23.652.073.158	23.652.073.158
- Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) - Chi nhánh Hà Nội	-	-	143.498.382	-	143.498.382	143.498.382
	1.195.895.559.062	1.195.895.559.062	1.558.554.922.511	1.769.942.251.559	984.508.230.014	984.508.230.014

b) Vay dài hạn

Vay dài hạn	513.031.272.851	513.031.272.851	325.797.558.220	110.569.769.175	728.259.061.896	728.259.061.896
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch	63.711.974.138	63.711.974.138	167.526.707.216	-	231.238.681.354	231.238.681.354
- Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	157.931.819.573	157.931.819.573	-	52.230.316.176	105.701.503.397	105.701.503.397
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng	291.387.479.140	291.387.479.140	-	58.339.452.999	233.048.026.141	233.048.026.141
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	-	-	155.831.378.513	-	155.831.378.513	155.831.378.513
- Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) - Chi nhánh Hà Nội	-	-	2.439.472.491	-	2.439.472.491	2.439.472.491
	513.031.272.851	513.031.272.851	325.797.558.220	110.569.769.175	728.259.061.896	728.259.061.896
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(135.325.584.686)	(135.325.584.686)	(194.750.230.141)	(130.016.253.508)	(200.059.561.319)	(200.059.561.319)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	377.705.688.165	377.705.688.165			528.199.500.577	528.199.500.577

Phụ lục 03 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	01/01/2024		Trong kỳ		30/06/2024	
	Số phải thu đầu kỳ VND	Số phải nộp đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số phải thu cuối kỳ VND	Số phải nộp cuối kỳ VND
- Thuế Giá trị gia tăng	-	35.594.258.274	304.662.603.055	301.799.946.584	-	38.456.914.745
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	105.581.028.215	98.340.828.447	112.288.105.106	-	91.633.751.556
- Thuế Thu nhập cá nhân	-	23.116.613.676	137.566.413.910	141.517.053.821	-	19.165.973.765
- Các loại thuế khác	-	4.449.550.600	88.204.832.565	78.682.474.788	-	13.971.908.377
	-	168.741.450.765	628.774.677.977	634.287.580.299	-	163.228.548.443

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



Phụ lục 04 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Cộng VND
Số dư đầu kỳ trước	1.143.858.790.000	(15.000.000)	4.444.473.473		488.751.824.367	50.901.895	1.637.090.989.735
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	515.877.770.504	-	515.877.770.504
Tăng do thanh lý Công ty con	-	-	952.767.006	-	-	(50.901.895)	901.865.111
Thuế cổ tức nộp tại các thị trường	-	-	-	-	(1.017.060.425)	-	(1.017.060.425)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(181.143.879.000)	-	(181.143.879.000)
Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá chuyển đổi báo cáo	-	-	25.720.725.911	-	(9.455.731.295)	-	16.264.994.616
Số dư cuối kỳ trước	1.143.858.790.000	(15.000.000)	31.117.966.390	-	813.012.924.151	-	1.987.974.680.541
Số dư đầu kỳ này	1.143.858.790.000	(15.000.000)	31.117.966.390	-	813.012.924.151	-	1.987.974.680.541
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	387.502.476.388	-	387.502.476.388
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	100.000.000.000	(100.000.000.000)	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(658.136.092.681)	-	(658.136.092.681)
Tăng/Giảm do ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá chuyển đổi báo cáo	-	-	(26.738.624.541)	-	-	-	(26.738.624.541)
Số dư cuối kỳ này	1.143.858.790.000	(15.000.000)	4.379.341.849	100.000.000.000	442.379.307.858	-	1.690.602.439.707